

Phụ lục II
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5=4/2	6=4/1	7	8=7/2	9=7/4	10
1	CỤC THỐNG KÊ											
1.1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	60.594	64.440 - 64.920	25.493	63.249	98,15	104,38	67.545	104,82	106,8	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	22.437	23.300 - 23.500	7.313	23.451	100,65	104,52	24.590	105,54	104,86	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	9.630	10.625 - 10.750	4.232	10.322	97,15	107,19	11.425	107,53	110,68	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.120</i>	<i>6.825 - 6.850</i>	<i>2.787</i>	<i>6.647</i>	<i>97,39</i>	<i>108,62</i>	<i>7.455</i>	<i>109,23</i>	<i>112,16</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.510</i>	<i>3.800 - 3.900</i>	<i>1.445</i>	<i>3.675</i>	<i>96,72</i>	<i>104,70</i>	<i>3.970</i>	<i>104,47</i>	<i>108,01</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	26.062	27.900 - 28.050	12.658	27.086	97,08	103,93	29.030	104,05	107,18	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.465	2.615 - 2.620	1.290	2.390	91,38	96,94	2.500	95,60	104,62	
	* Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	121.615	133.680 - 134.663	52.951	145.366	108,74	119,53	160.219	119,85	110,22	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	45.454	49.543 - 49.968	15.284	60.975	123,07	134,15	67.564	136,37	110,81	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	21.725	23.210 - 23.459	9.701	23.957	103,22	110,28	27.109	116,80	113,15	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>15.383</i>	<i>15.999 - 16.057</i>	<i>7.123</i>	<i>17.300</i>	<i>108,13</i>	<i>112,46</i>	<i>19.830</i>	<i>123,95</i>	<i>114,63</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.342</i>	<i>7.212 - 7.401</i>	<i>2.578</i>	<i>6.657</i>	<i>92,31</i>	<i>104,97</i>	<i>7.278</i>	<i>100,92</i>	<i>109,33</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	49.529	55.546 - 55.844	25.305	54.983	98,99	111,01	60.066	108,14	109,25	
	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	4.908	5.382 - 5.392	2.661	5.450	101,27	111,06	5.480	101,82	100,54	
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00 - 100,00	100,00	100,00			100,00			
	- Nông lâm, thủy sản	%	37,38	37,06 - 37,11	28,86	41,95			42,17			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	17,86	17,36 - 17,42	18,32	16,48			16,92			
	- Dịch vụ	%	40,73	41,55 - 41,47	47,79	37,82			37,49			
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	4,04	4,03 - 4,0	5,03	3,75			3,42			
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	62,97	68,8 - 69,3	-	74,7			81,7			
1.3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.560	38.600	15.684	36.990	95,83	104,02	42.300	109,59	114,36	
2	SỐ TÀI CHÍNH											
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	7.894	8.500	4.262	8.500	100,00	107,68	8.700	102,35	102,35	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	7.675	8.430	4.191	8.387	99,49	109,28	8.618	102,23	102,75	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	5.568	5.100	3.241	5.839	114,50	104,88	5.767	113,07	98,75	
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	1.934	3.190	858,3	2.378	74,54	122,93	2.682	84,06	112,78	
	<i>*Trong đó thu tiền sử dụng đất:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.664</i>	<i>2.976</i>	<i>728</i>	<i>2.125</i>	<i>71,42</i>	<i>127,71</i>	<i>2.480</i>	<i>83,33</i>	<i>116,69</i>	
	<i>+ Cấp tỉnh thực hiện</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>336</i>	<i>1.386</i>	<i>1,5</i>	<i>360</i>	<i>25,97</i>	<i>107,29</i>	<i>960</i>	<i>69,26</i>	<i>266,67</i>	
	<i>+ Cấp huyện thực hiện</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.329</i>	<i>1.590</i>	<i>726,5</i>	<i>1.765</i>	<i>111,03</i>	<i>132,87</i>	<i>1.520</i>	<i>95,60</i>	<i>86,10</i>	
	- Các khoản thu khác (XSKT)	Tỷ đồng	173	140	92	170	121,43	98,23	170	121,43	100,00	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	178	70	61	85	121,43	47,72	82	117,14	96,47	
c	Các khoản thu khác (Viện trợ+hddg)	Tỷ đồng	41	-	9	28		68,60	-	-	-	
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	20.309	22.783	11.187	25.639	112,54	126,24	26.121	114,65	101,88	
a	Chi cân đối NSNN	Tỷ đồng	17.075	19.488	9.240	21.568	110,67	126,31	22.827	117,13	105,84	
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	3.977	4.111	3.156	4.745	115,41	119,31	4.119	100,19	86,81	
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	13.095	14.836	6.084	16.818	113,36	128,43	18.167	122,45	108,02	
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	Tỷ đồng		1,44	-	3,9	269,44		1,44	100,00	37,11	
	- Chi trả nợ lãi	Tỷ đồng	3,01	1,5	-	1,2	80,47	40,08	1,5	100,00	124,28	
	- Dự phòng	Tỷ đồng	-	408,08	-		-		408	100,00		
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tỷ đồng	-	130	-		-		130	100,00		
b	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	3.234	3.294	1.947	4.071	123,57	125,87	3.294	100,00	80,92	
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH TỈNH											
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	83.134	90.000	85.750	99.500	110,56	119,69	111.500	123,89	112,06	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	151.822	167.500	156.150	167.500	100,00	110,33	183.500	109,55	109,55	
	- Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	Tỷ đồng	1,04%		<3%	<3%			<3%			
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng											
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	7.356	8.100	7.950	8.500	104,94	115,55	9.300	114,81	109,41	
	- Dư nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng	2.163	2.050	1.800	2.050	100,00	94,78	2.500	121,95	121,95	
4	SỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT											
4.1	Sản phẩm chủ yếu:											
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.322.055	1.243.400	394.423	1.339.313	107,71	101,31	1.250.200	100,55	93,35	
	+ Trong đó: Thóc	Tấn	810.923	691.200	369.699	817.595	118,29	100,82	698.000	100,98	85,37	
	- Cà phê nhân	Tấn	535.672	526.000		535.672	101,84	100,00	536.000	101,90	100,06	
	- Cao su mù khô	Tấn	29.837	36.000	19.650	29.837	82,88	100,00	36.000	100,00	120,66	
	- Hạt điều	Tấn	35.583	32.000	36.850	36.850	115,16	103,56	33.500	104,69	90,91	
	- Sầu riêng	Tấn	281.350	245.000	51.500	316.607	129,23	112,53	295.417	120,58	93,31	
	- Hồ tiêu	Tấn	74.629	84.000	77.100	77.100	91,79	103,31	77.100	91,79	100,00	
	- Lạc vò	Tấn	9.325	6.000	261	5.953	99,22	63,84	6.000	100,00	100,79	
	- Mía cây	Tấn	969.514	1.014.245	81.242	913.405	90,06	94,21	1.014.245	100,00	111,04	
	- Đậu tương	Tấn	1.837	2.200	44	2.271	103,23	123,63	2.200	100,00	96,87	
	- Thịt hơi các loại	Tấn	245.000	250.000	127.000	256.700	102,68	104,78	265.700	106,28	103,51	
	- Trứng các loại	1000 quả	368.000	370.000	186.000	377.000	101,89	102,45	379.000	102,43	100,53	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	27.700	27.700	14.314	27.700	100,00	100,00	25.000	90,25	90,25	
4.2	Trồng rừng tập trung	Ha	4.590	1.817	-	4.500	247,66	98,04	1.817	100,00	40,38	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
4.3	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	38,04	39,24	38,04	38,10			38,10			
4.4	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	83,88	84,45	83,88	84,45			85			
4.5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2022)	xã	75/151	85/151		81/149		Tăng 6 xã so với năm 2023	90/149		Tăng 9 xã so với năm 2024	
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	49,67	56,29		54,36			60,40			
	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã	Số TC/xã	15,93	16	16,13	16,3			16,5			
	Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	1	1	1	1			4			
4.6	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,2	97,00	97,15	97,15			97,50			
5	SỞ CÔNG THƯƠNG											
5,1	Sản phẩm chủ yếu											
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo											
	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	460	475	217	475	100,00	103,26	480	101,05	101,05	
	2- Cà phê bột	Tấn	32.000	32.000	14.313	32.000	100,00	100,00	35.000	109,38	109,38	
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	10.200	15.750	7.925	15.750	100,00	154,41	16.000	101,59	101,59	
	4- Hạt điều nhân	Tấn	710	750	369	750	100,00	105,63	750	100,00	100,00	
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	120	130	70	130	100,00	108,33	130	100,00	100,00	
	6- Đường các loại	1.000 tấn	91	95	53	95	100,00	104,40	95	100,00	100,00	
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	15.200	15.500	7.295	15.500	100,00	101,97	16.000	103,23	103,23	
	8- Ca cao	Tấn	960	960	419	960	100,00	100,00	1.000	104,17	104,17	
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	30.000	31.000	14.247	31.000	100,00	103,33	33.000	106,45	106,45	
	10- xay xát gạo	Tấn	2.800	2.850	1.505	2.850	100,00	101,79	2.900	101,75	101,75	
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	36.000	38.000	15.313	38.000	100,00	105,56	40.000	105,26	105,26	
	12- Bia các loại	1.000 lít	75.000	80.000	39.800	80.000	100,00	106,67	90.000	112,50	112,50	
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	395	395	183	395	100,00	100,00	410	103,80	103,80	
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	854	870	435	870	100,00	101,87	900	103,45	103,45	
	15- Muối lỏ, muối chế biến	Tấn	6.360	6.300	3.155	6.300	100,00	99,06	6.500	103,17	103,17	
	16- Phân vi sinh	Tấn	10.300	10.500	4.429	10.500	100,00	101,94	11.000	104,76	104,76	
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	860	870	340	870	100,00	101,16	950	109,20	109,20	
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	19.200	21.000	9.435	21.000	100,00	109,38	27.000	128,57	128,57	
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	5.500	5.500	2.094	5.500	100,00	100,00	5.700	103,64	103,64	
	20- Gỗ tinh chế	m ³	13.000	13.000	6.462	13.000	100,00	100,00	14.000	107,69	107,69	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	7.000	7.500	3.456	7.500	100,00	107,14	7.500	100,00	100,00	
	22- Mộc dân dụng	bộ	4.100	4.500	1.989	4.500	100,00	109,76	4.500	100,00	100,00	
	23- Gỗ dăm	Tấn	23.500	84.000	46.780	84.000	100,00	357,45	105.000	125,00	125,00	
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	4.300	5.000	1.624	5.000	100,00	116,28	5.400	108,00	108,00	
	25- Trang in	10 ⁶ trang	690	700	357	700	100,00	101,45	730	104,29	104,29	
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	8.900	9.500	4.500	9.500	100,00	106,74	10.000	105,26	105,26	
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	13.500	14.000	6.902	14.000	100,00	103,70	14.500	103,57	103,57	
	28- Than tổ ong	Tấn	6.800	7.300	2.583	7.300	100,00	107,35	7.200	98,63	98,63	
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	130	145	56	145	100,00	111,54	150	103,45	103,45	
	30- Luyện cán thép	Tấn	340.000	390.000	99.220	350.000	89,74	102,94	390.000	100,00	111,43	
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	790	820	334	820	100,00	103,80	850	103,66	103,66	
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	985	997	311	997	100,00	101,22	1.050	105,32	105,32	
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	16.500	18.000	7.883	18.000	100,00	109,09	19.000	105,56	105,56	
	34- Bơm nước các loại	Chiếc	63.780	68.500	28.112	68.500	100,00	107,40	69.500	101,46	101,46	
	35- Cũ quả sấy	tấn	220	250	90	250	100,00	113,64	280	112,00	112,00	
	36- Lông mi nhân tạo	10 ⁶ Chiếc				10			11		110,00	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước											
	36- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	1.934	2.100	1.328	2.350	111,90	121,49	2.500	119,05	106,38	
	37- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	7.555	7.400	2.566	7.000	94,59	92,65	7.300	98,65	104,29	
	38- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	70.000	70.000	35.000	70.000	100,00	100,00	72.000	102,86	102,86	
c	Nhóm CN khai khoáng											
	39- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.200	2.600	886	2.600	100,00	118,18	2.700	103,85	103,85	
	40- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1.200	1.320	460	1.320	100,00	110,00	1.400	106,06	106,06	
	41- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	610	600	220	580	96,67	95,08	560	93,33	96,55	
	42- Gạch không nung	10 ³ viên	14.500	18.000	4.989	18.000	100,00	124,14	18.500	102,78	102,78	
	43- Gạch lát các loại	10 ³ viên	800	820	351	820	100,00	102,50	900	109,76	109,76	
	44- Đá Granit	10 ³ m2	32	35	12	35	100,00	109,38	38	108,57	108,57	
	45- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m3	97.000	100.000	40.059	100.000	100,00	103,09	120.000	120,00	120,00	
	46- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	14	14	5	14	100,00	100,00	14	100,00	100,00	
5,2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	100.039	99.800	53.458	105.000	105,21	104,96	110.000	110,22	104,76	
5,3	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.496	1.600	920	1.650	103,13	110,29	1.700	106,25	103,03	
5,4	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	353	105	210	500	476,19	141,55	525	500,00	105,00	
6	SỐ XÂY DỰNG											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
6.1	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	91,40	91,80	91,60	91,80			92,00			
6.2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	91,50	92,00	91,74	92,00			92,50			
6.3	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m2/người	27,10	27,60	-	27,60	100,00		28,00	101,45	101,45	
6.4	Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m2/người	21,30	21,60	-	21,60	100,00		22,30	103,24		
6.5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27,74	-	-	-			35,00			
7	SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI											
7.1	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	96,64	97,17	96,64	97,17			97,17			
7.2	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	95,14	96,92	95,19	96,97			97,29			
7.3	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	69,96	71,96	69,99	79,98			82,17			
8	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG											
8.1	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)											
	- Số lượng cấp	Giấy	8.175	8.500	2.731	7.650	90,00	93,58	7.500	88,24	98,04	
	- Diện tích cấp	Ha	2.543,15	2.500,00	891,21	2.250	90,00	88,47	4.000	160,00	177,78	
8.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức											
	- Số lượng cấp	Giấy	78	70	14,00	63,00	90,00	80,77	150	214,29	238,10	
	- Diện tích cấp	Ha	1.057,05	100,00	40,25	90,00	90,00	8,51	300	300,00	333,33	
8.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)	Ha	92,51	85,00	44,21	76,50	90,00	82,70	-			
8.4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	22,22	30 (3/10 khu, cụm CN)	30 (3/10 khu, cụm CN)	30 (3/10 khu, cụm CN)			40 (4/10 khu, cụm CN)			Năm 2025 dự kiến CCN Cư Kuin hoàn thiện HTXLNT
9	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ											
9.1	Phát triển doanh nghiệp											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	DN, CN	12.677	14.050	12.829	13.200	93,95	104,13	14.000	99,64	106,06	
-	Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động	D. nghiệp	11.699	13.115	11.858	12.230	93,25	104,54	13.017	99,25	106,43	
-	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	Chi nhánh	978	935	971	970	103,74	99,18	983	105,13	101,34	
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	1.390	1.850	690	1.430	77,30	102,88	1.600	86,49	111,89	
	+ <i>Số vốn đăng ký</i>		10.566		4.975	10.342		97,88				
-	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	193		111	222		115,03				
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	766		616	1.250		163,19				
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	386		232	412		106,74				
9.2	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	110	60	38	75	125,00	68,18	60	100,00	80,00	
-	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	629	648	653	670	103,40	106,52				
9.3	Xúc tiến đầu tư											
	- Số dự án thu hút đầu tư, trong đó:	Dự án	120		38							
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	15.000		3.747							
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	16	20	9	15	75,00	93,75	25	125,00		
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1.194	12.000	2.736	3.274	27,28	274,20	15.000	125,00		
9.4	Về ODA											
-	Số dự án mới	Tỷ đồng				2			5		250	
	Tổng mức đầu tư	Tỷ đồng				3,71			13.024		351.041	
-	Lũy kế số dự án	Tỷ đồng	3			5		166,67	10		200	
	Tổng mức đầu tư	Tỷ đồng	1.310,59			1.314		100,28	14.338		1.091	
9.5	Thứ hạng Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh	Xếp hạng	51/63									
10	SỐ Y TẾ											
10.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	17,8	17,6	17,6	17,6			17,40			
10.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22,5	22	3,9	19,5			<22			
10.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	33,8	33,6	4,4	31,6			<33			
10.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100			100			
10.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	100	100	92,9	92,3			95			
10.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	55		55			75			
10.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	5080	5.130	5.130	5.130			5.130	100,00		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
	- <i>Tuyến tỉnh</i>	<i>Giường bệnh</i>	2420	2.430	2.430	2.430			2.430	100,00		
	- <i>Tuyến huyện, thành phố, TX</i>	<i>Giường bệnh</i>	2660	2.700	2.700	2.700			2.700	100,00		
10.8	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	28,5	29	28,5	29			29	100,00		
10.9	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	7,5	7,7	7,5	7,7			8	103,90		
10.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	<43	<45	3	<45			<40			
10.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	≥95	95	19,4	95			≥95			
10.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	0,2	0,05	0,2			0,20			
11	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH											
11.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	92,70	93,50	88,83	93,50			95,00			
11.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	1.735.486	1.793.740	1.704.773	1.793.740	100,00	103,36	1.845.594	102,89	102,89	
11.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.864.727	4.165.785	2.107.119	4.165.785	100,00	107,79	4.672.678	112,17	112,17	
11.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	5.434.880	6.027.511	3.001.837	6.427.150	106,63	118,26	7.367.856	122,24	114,64	
11.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	237.003	155.384	226.641	155.384	100,00	65,56	150.000	96,54	96,54	
12	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI											
12.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%	1,79	1,5-2,0		2,5			3			
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3,38	3,0-4,0		3,5			3,0-4,0			
12.2	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	30.170	30.200	16.300	30.350	100,50	100,60	30.300	100,33	99,84	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>1.590</i>	<i>1.700</i>	<i>700</i>	<i>1.700</i>	<i>100,00</i>	<i>106,92</i>	<i>2.500</i>	<i>147,06</i>	<i>147,06</i>	
12.3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	58,00	57,00	-	57,00			56,00			
12.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	63,00	64,00	-	64,00			65,00			
	<i>Trong đó : Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>21,57</i>	<i>22,25</i>	<i>-</i>	<i>22,25</i>			<i>22,93</i>			
12.5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,45	2,40	-	2,40			2,30			
12.7	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	41.633	43.701	19.592	43.701			46.323	106,00		
-	<i>Cao đẳng</i>	<i>Học viên</i>	<i>1.600</i>	<i>2.870</i>	<i>111</i>	<i>2.870</i>			<i>3.165</i>	<i>110,28</i>		
-	<i>Trung cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>3.900</i>	<i>3.133</i>	<i>274</i>	<i>3.133</i>			<i>3.225</i>	<i>102,94</i>		
-	<i>Sơ cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>17.600</i>	<i>17.554</i>	<i>8.630</i>	<i>17.554</i>			<i>18.114</i>	<i>103,19</i>		
-	<i>Dạy nghề thường xuyên</i>	<i>Học viên</i>	<i>18.533</i>	<i>20.144</i>	<i>10.577</i>	<i>20.144</i>			<i>21.819</i>	<i>108,32</i>		
13	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO											
13.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60,92	62,00	60,92	62,00			63,00			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
13.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	74,00	76,00	87,03	87,03			89,0			
13.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	85,50	86,00	86,00	86,00			89,0			
13.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,60	99,49	99,49	99,55			99,55			
13.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,90	99,92	99,98	99,98			99,95			
13.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%	99,82	99,82	99,98	99,98			99,99			
13.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%	71,00	75,00	75,49	75,49			78,00			
14	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG											
14.1	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	6,45	15,00	14,02	15,00			20,00			
14.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100,00	85,00	100,00	100,00			90,00			
14.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	86,00	80,00	85,00	85,00			85,00			
14.4	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%	100	100,00	100,00	100,00			100,00			
14.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	110,18	120,00	113,80	115,00			120,00	100,00		
	<i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>	<i>Thuê bao</i>	<i>5,66</i>	<i>4,00</i>	<i>1,84</i>	<i>4,00</i>			<i>1,60</i>	<i>40,00</i>		
14.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	63,28	60,00	76,23	80,00			65,00	108,33		
14.7	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	221,49	200,00	266,81	270,00			210,00			
14.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng	495	400		450	112,50	90,91	450	112,50	100,00	
15	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH											
15.1	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,00	85,50	85,50	86,40			86,40			
15.2	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	86,00	86,50	86,50	86,80			86,80			
15.3	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	33,50	34,50		34,50			35,00			
15.4	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	19,90	20,50		20,50			20,70			
15.5	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	100,00	100,00		100,00			100,00			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
15.6	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	1.295.000	1.200.000	779.500	1.400.000	116,67	108,11	1.500.000	125,00	107,14	
	<i>Tr đó: tổng lượt khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	30.240	24.000	17.406	32.000	133,33	105,82	50.000	208,33	156,25	
15.7	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.035	950	646	1.150	121,05	111,11	1.250	131,58	108,70	
15.8	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng	5.473	6.000	5.588	6.000			6.200	103,33		
15.9	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT	258	280	271	280			300	107,14		
	- Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao	CSLT	29	40	29	30			32	80,00		
	- Chưa phân theo tiêu chuẩn sao	CSLT	229	240	242	240			268	111,67		
16	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ											
16.1	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA	16	14	14	14	100,00	87,50	16	114,29	114,29	
	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	14	12	12	12	100,00	85,71	15	125,00	125,00	
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA	2	2	2	2	100,00	100,00	1	50,00	50,00	
16.2	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	20.265	19.000	7.000	19.000	100,00	93,76	19.000	100,00	100,00	
17	BAN DẪN TỘC											
1	Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2025" trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng		230		230	100,00		450	195,65		
2	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số - Đón tiếp, tặng quà các Đoàn đại biểu NCUT đến thăm, làm việc tại tỉnh (theo Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	Triệu đồng		2.308		2.308	100,00		3.907	169,28		
3	Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KTXH và bảo đảm ANTT cùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng										

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
4	Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng							180			
5	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	Triệu đồng	850.065	974.815	158.093	1.352.332	138,73	159,09	1.078.489	110,64	79,75	
5.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Triệu đồng	34.454	101.999	1.176	116.566	114,28	338,32	18.737	18,37	16,07	
5.2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Triệu đồng	92.853	252.650	48.277	273.579	108,28	294,64	327.835	129,76	119,83	
5.3	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	Triệu đồng	21.726	112.033	2.940	168.150	150,09	773,96	157.006	140,14	93,37	
5.4	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Triệu đồng	567.156	276.588	94.941	377.823	136,60	66,62	214.134	77,42	56,68	
5.5	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Triệu đồng	60.501	113.484	8.935	218.783	192,79	361,62	231.129	203,67	105,64	
5.6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Triệu đồng	6.731	26.177	895	33.061	126,30	491,18	32.279	123,31	97,63	
5.7	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Triệu đồng	42.532	49.189	217	44.415	90,29	104,43	9.989	20,31	22,49	
5.8	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Triệu đồng	8.696	17.000	462	28.514	167,73	327,90	18.700	110,00	65,58	
5.9	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Triệu đồng	3.759	5.800	1	68.357	1178,57	1818,49	6.481	111,74	9,48	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
5.10	DỰ ÁN 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Triệu đồng	11.656	19.895	249	23.084	116,03	198,04	62.199	312,64	269,45	
18	SỞ TƯ PHÁP											
18.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	85	90	25	90	100,00	105,88	90	100,00	100,00	
18.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	42.000	42.000	21.000	42.000	100,00	100,00	42.000	100,00	100,00	
18.3	Cấp phiếu LLTP	Phiếu	15.419	15.000	5.631	15.000	100,00	97,28	16.000	106,67	106,67	
18.4	Công tác hỗ trợ tư pháp											
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	12.004	11.100	4.691	11.100	100,00	92,47	11.500	103,60	103,60	
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	4.201	3.600	1.668	3.700	102,78	88,07	4.460	123,89	120,54	
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	354	300	185	300	100,00	84,75	400	133,33	133,33	
18.5	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	920	950	173	8.100	852,63	880,43	840	88,42	10,37	
19	SỞ NỘI VỤ											
-	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Đạt 87,33 điểm; xếp vị thứ 28/63 tỉnh, thành phố; tăng 10 bậc so với năm 2022	Tăng 5-7 bậc so với năm 2023		Ước tăng 5 bậc so với năm 2023			Tăng 5 bậc so với năm 2024			
20	CÔNG AN TỈNH											
-	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%	95,60	>85	90,18	90,39			>85			
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	98,41	>90	84,48	95,97			>90			
-	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Giảm 02 tiêu chí		Giảm cả 2 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí			Giảm cả 3 tiêu chí			
	+ Số vụ	Vụ	Giảm 10 vụ = 4,65%		xảy ra 208 vụ (giảm 15 vụ = 6,7%)	351		giảm 28 vụ = 7,39%				
	+ Số người chết	Người	Tăng 12 người = 7,32%		chết 131 người (tăng 01 người = 0,8%)	230		giảm 01 người chết = 0,43%				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
	+ Số người bị thương	Người	Giảm 24 người = 21,82%		bị thương 140 người (giảm 21 người = 13%)	241		giảm 02 người bị thương = 0,82%				
21	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH											
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00		100,00			100,00	100,00		